

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật
Bảo vệ môi trường;*

*Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty cổ phần đầu
tư sản xuất & phát triển Thịnh Phát ngày 01 tháng 12 năm 2023 và hồ sơ kèm
theo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
93/TTr-TNMT ngày 01 tháng 02 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần đầu tư sản xuất & phát triển Thịnh Phát tại Lô XN17-1, Khu công nghiệp Lai Cách, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy nhôm Thịnh Phát với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Dự án nhà máy nhôm Thịnh Phát.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô XN17-1, Khu công nghiệp Lai Cách, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0801397501 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 05 năm 2023; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7477742365 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 22 tháng 06 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 0801397501

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất phôi nhôm từ nhôm thổi thành phẩm; sản xuất các cấu kiện kim loại và các sản phẩm sơn nhôm tĩnh điện.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Đầu tư công và thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Diện tích đất sử dụng: 14.100 m².

- Quy mô, công suất:

+ Sản xuất phôi nhôm từ nhôm thổi thành phẩm: 32.000 tấn/năm.

+ Sản xuất các cấu kiện kim loại (đùn ép, cán kim loại): 15.000 tấn/năm.

+ Sản xuất sản phẩm nhôm sơn tĩnh điện: 15.000 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần đầu tư sản xuất & phát triển Thịnh Phát

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Công ty cổ phần đầu tư sản xuất & phát triển Thịnh Phát có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất

thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần đầu tư sản xuất & phát triển Thịnh Phát;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Cẩm Giàng;
- Trung tâm CNTT- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 285 /GPMT-UBND
ngày 01 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Lai Cách, không thải trực tiếp ra môi trường).

- Đã ký hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải với Công ty TNHH Đại Dương (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Lai Cách và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung) về việc thỏa thuận đầu nối nước thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải từ các nhà vệ sinh khu vực văn phòng và nhà xưởng sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại theo ống nhựa PVC D110, tổng chiều dài 426,7m và 5 ga thăm lắng cặn cùng nước thải khu vực nhà ăn qua bể tách mỡ (3,528 m³) được đầu nối trực tiếp vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Lai Cách.

- Nước thải sản xuất gồm nước thải phát sinh từ quá trình thay nước của các hệ thống xử lý khí thải khu vực lò luyện và nước thải từ quá trình làm sạch bề mặt cuộn nhôm trước khi sơn được thu gom về hệ thống xử lý của nhà máy để xử lý sơ bộ trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Lai Cách.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt: 02 bể phốt 03 ngăn, tổng dung tích 21,5m³.

1.2.2. Công trình xử lý nước thải sản xuất

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất → Bể điều hòa → thiết bị hợp khối (Ngăn điều chỉnh pH → Ngăn keo tụ, tạo bông → Ngăn lắng keo tụ → Ngăn trung gian) → Cột lọc áp lực → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải chung của Khu công nghiệp Lai Cách.

- Công suất thiết kế hệ thống: Tối đa 50 m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật các bể: Bể điều hòa 17,76m³ (kích thước 3,64x2,44x2m); thiết bị hợp khối 15,2m³ (kích thước 2x3,88x1,95m, gồm ngăn điều chỉnh pH 2m³; ngăn keo tụ, tạo bông 2m³; ngăn lắng 7,2m³; ngăn chứa bùn 2m³; ngăn trung gian 2m³); cột lọc áp lực 3,282 m³ (đường kính 1,2m, cao 2,735m).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC (định mức 750 kg/tháng), PAA (định mức 150 kg/tháng), HCl 32% (định mức 163 kg/tháng) (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu chất lượng đầu vào của Khu công nghiệp Lai Cách).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Bố trí nhân viên vận hành hệ thống đảm bảo vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật.

+ Thường xuyên kiểm tra các đường ống dẫn nước thải, các bơm, hệ thống điện, kiểm tra hoạt động của các thiết bị trong hệ thống.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

+ Luôn dự trữ các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: bơm chìm công suất 0,4 KW; 01 bơm định lượng công suất 0,75KW; Q=0-10L/ph dự phòng để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

+ Các hóa chất sử dụng tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại Công ty hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng nước thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lai Cách khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.

+ Trong trường hợp xảy ra sự cố như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải xử lý không đạt tiêu chuẩn phải ngưng hoạt động hệ thống để tiến hành kiểm tra, sửa chữa.

+ Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt tiêu chuẩn đầu vào của Khu công nghiệp Lai Cách phải đóng van xả nước thải ra điểm đầu nối; báo cáo cơ quan chức năng trong trường hợp gây thiệt hại đến người và tài sản của Công ty và các doanh nghiệp lân cận...; khắc phục sự

cố, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn mới tiếp tục xả vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp.

+ Khi sự cố của hệ thống xử lý nước thải không thể khắc phục và không còn khả năng lưu chứa tại các bể trong hệ thống thì Công ty liên hệ với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Lai Cách đề xuất phương án xử lý hoặc thuê đơn vị có chức năng hút nước thải mang đi xử lý trong thời gian khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày đêm.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu*: 02 điểm (01 điểm lấy tại bể gom và 01 điểm lấy tại vị trí đầu nối với khu công nghiệp).

2.2.2. *Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: Theo tiêu chuẩn đầu vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lai Cách.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước thải trước xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

- Mẫu nước thải sau xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn đầu vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lai Cách.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án đến UBND tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty cổ phần đầu tư sản xuất & phát triển Thịnh Phát có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.5. Trong quá trình xả thải vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Lai Cách nếu có sự cố bất thường, phải báo cáo kịp thời về chủ đầu tư, kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Lai Cách để có biện pháp xử lý.

3.6. Công ty cổ phần đầu tư sản xuất & phát triển Thịnh Phát chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của chủ đầu tư, kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Lai Cách.

Phụ lục II
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 285 /GPMT-UBND
ngày 01 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò luyện nhôm.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ quá trình làm sạch trước khi sơn.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ khu vực sơn.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh quá trình sấy sau sơn.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải tại lò luyện nhôm công suất 45.000m³/h.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105^o30', múi chiếu 3^o*): X(m) = 2317175; Y(m) = 578872.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 45.000m³/h.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, gián đoạn 8/24 giờ/ngày.

2.2. Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải tại quá trình làm sạch trước khi sơn công suất 25.000m³/h.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105^o30', múi chiếu 3^o*): X(m) = 2317205; Y(m) = 578901.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 25.000m³/h.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, gián đoạn 8/24 giờ/ngày.

2.3. Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải tại khu vực sơn công suất 55.000m³/h

- Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105^o30', múi chiếu 3^o*): X(m) = 2317175; Y(m) = 578901.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 55.000m³/h.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, gián đoạn 8/24 giờ/ngày.

2.3. Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải tại quá trình sấy sau sơn công suất 25.000m³/h.

- Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105^o30', múi chiều 3^o*): X(m) = 2317144; Y(m) = 578901.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 25.000m³/h.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, gián đoạn 8/24 giờ/ngày.

2.4. Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 150.000 m³/h.

3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (mức B với K_p = 0,8; K_v = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục	
			QCVN 19:2009/BTNMT	QCVN 20:2009/BTNMT			
I	Đối với khí thải từ ống thoát khí sau hệ thống xử lý tại lò luyện nhôm (dòng số 01)					6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
1	Lưu lượng	-	-	-			
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	-			
3	CO	mg/Nm ³	800	-			
4	SO ₂	mg/Nm ³	400	-			
5	NO ₂	mg/Nm ³	680	-			
II	Đối với khí thải từ ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải khu vực làm sạch trước khi sơn (dòng số 02)						
1	Lưu lượng	-	-	-			
2	HCl	mg/Nm ³	40	-			
3	NaOH	mg/Nm ³	-	-			
III	Đối với khí thải từ ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn và sấy sau sơn (dòng số 03 và số 04)					1 năm/lần	
1	Lưu lượng	-	-	-			
2	Toluen	mg/Nm ³		750			
3	Xylen	mg/Nm ³		870			

4	n- Butyl acetate	mg/Nm ³	-	950		
---	------------------	--------------------	---	-----	--	--

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải từ lò luyện nhôm được thu gom bằng ống tôn mạ kẽm kích thước D800, tổng chiều dài 12m vào thiết bị xử lý khí thải công suất 45.000m³/h sau đó thoát ra môi trường qua 01 ống thải bằng tôn mạ kẽm, đường kính D800, cao 15 m.

- Nguồn số 02: Khí thải từ khu vực làm sạch cuộn nhôm trước khi sơn được thu gom bằng ống nhựa PPR kích thước D600, dài 23m vào thiết bị xử lý khí thải công suất 25.000m³/h sau đó thoát ra môi trường qua ống thải bằng nhựa PPR đường kính D600 cao 15m.

- Nguồn số 03: Khí thải từ khu sơn tĩnh điện được thu gom bằng ống thép CT2 kích thước D600, dài 114m vào thiết bị xử lý bụi, khí thải công suất 55.000 m³/h sau đó thải ra môi trường theo ống thải bằng thép CT2 kích thước D600, cao 15m.

- Nguồn số 04: Khí thải từ khu vực sấy sau sơn được thu gom bằng ống thép CT2 kích thước D600, dài 7m vào thiết bị xử lý bụi, khí thải công suất 25.000 m³/h sau đó thoát ra môi trường bằng ống thải vật liệu thép CT2 kích thước D600, cao 15m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Công trình xử lý bụi, khí thải từ lò luyện nhôm

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ quá trình lò luyện → Chụp hút → Đường ống hút → Quạt hút → Tháp giải nhiệt → Thiết bị lọc bụi túi → Tháp rửa khí → Ống thải ra môi trường.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 45.000m³/h/hệ thống.

- Thông số kỹ thuật của 02 hệ thống giống nhau, như sau:

TT	Hạng mục	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
1	Thiết bị trao đổi nhiệt	01 cái	Kích thước WxLxH=5.325 x 7.000 x 8.000 mm Vật liệu: thép CT3
2	Quạt gió làm mát	02 cái	Công suất: 9.000m ³ /h
3	Thiết bị lọc bụi túi vải	02 cái	Kích thước: WxLxH=3,5 x 5,5 x 7,5 m Vật liệu: thép CT3

			Túi lọc bụi: kích thước D160 x 2.500mm
4	Tháp rửa khí	01 tháp	Chất liệu composite H=6m; D=3m
5	Bơm tuần hoàn dung dịch hấp thụ	01 tháp	Q = 2,2 m ³ /min
6	Chụp hút bề mặt	01 bộ	Quy cách 6,0 x 6,0 x 1,0 m Chất liệu: inox 304
7	Quạt hút khí	01 cái	Công suất Q=45.000m ³ /h
8	Ống thu khí	01 bộ	Chất liệu: tôn mạ kẽm, kích thước D800mm, dài 12m
9	Ống thoát khí	01 bộ	Kích thước: D800, H=15m Vật liệu chế tạo: tôn mạ kẽm

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.2. Công trình xử lý bụi, khí thải từ khu vực làm sạch trước sơn

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống hút → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thải ra môi trường.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 25.000m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

TT	Hạng mục	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
1	Quạt hút khí	01 cái	Q = 25.000 m ³ /h
2	Tháp hấp thụ	01 tháp	D = 3.000 mm, H = 6.000 mm Chất liệu: composite
3	Ống thu khí	01 bộ	Chất liệu: nhựa PPR, kích thước D=600mm, dài 23m
4	Ống thoát khí	01 bộ	Chất liệu: nhựa PPR, H= 15m , kích thước D=600mm
5	Bơm tuần hoàn dung dịch hấp thụ	01 cái	Q = 2,2 m ³ /min
6	Chụp hút bề mặt	01 bộ	Quy cách 6,0 x 6,0 x 1,0 m Chất liệu: inox 304

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: HCL 32%, định mức 1,2 tấn/năm.

1.2.3. Công trình xử lý bụi, khí thải khu vực sơn

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Tháp rửa khí → Máy quang phân plasma + UV → Quạt hút → Ống thải ra môi trường.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 55.000m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

TT	Thiết bị lắp đặt	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Quạt hút	1 cái	Lưu lượng gió 55.000 m ³ /h
2	Tháp rửa	2 chiếc	Kích thước D×H=3m×6m, vật liệu thép mạ kẽm chiều dày 1,5mm
3	Thiết bị quang phân plasma + UV	1 bộ	Công suất 30KW
4	Ống thoát khí thải	1 bộ	Vật liệu: Thép CT2 kích thước D600, cao 15m
5	Ống thu khí thải	1 bộ	Vật liệu: Thép CT2 kích thước D600, dài 114m
6	Bơm tuần hoàn	1 cái	2,2m ³ /min

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.3. Công trình xử lý bụi, khí thải khu vực sấy sau sơn

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Tháp rửa → Máy quang phân plasma + UV → Quạt hút → Ống thải.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 25.000m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

TT	Thiết bị lắp đặt	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Quạt hút	1 cái	Lưu lượng gió 25.000 m ³ /h
2	Tháp rửa	2 chiếc	02 chiếc, kích thước D×H=2m×4,5m, vật liệu thép mạ kẽm chiều dày 1,5mm
3	Thiết bị quang phân plasma + UV	1 bộ	Công suất 10KW
4	Ống thoát khí thải	1 bộ	Vật liệu: thép CT2 kích thước D600, cao 15m
5	Ống thu khí thải	1 bộ	Vật liệu: thép CT2 kích thước D600, chiều dài 7m
6	Bơm tuần hoàn	1 cái	2,2m ³ /min

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.3. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

- Trang bị một số bộ phận, thiết bị dự phòng đối với bộ phận dễ hư hỏng như: bơm chìm công suất 0,4 KW; bơm định lượng công suất P=0,75KW; Q=0-10L/ph.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải để kịp thời khắc phục các sự cố bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố, dừng hoạt động sản xuất tại khu vực bị hư hỏng, kiểm tra hệ thống xử lý bụi, khí thải và chỉ hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường. Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty phải báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò luyện nhôm công suất 45.000 m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực làm sạch trước khi sơn công suất 25.000 m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải tại khu vực sơn công suất 55.000m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải tại khu vực sấy sau sơn công suất 25.000m³/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 04 điểm (trên 04 ống thải của 04 hệ thống xử lý bụi, khí thải).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của cơ sở đến UBND tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty

có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Công ty cổ phần đầu tư sản xuất & phát triển Thịnh Phát chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 285/GPMT-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Hoạt động sản xuất của khu vực luyện nhôm.
- Nguồn số 02: Hoạt động sản xuất của khu vực xưởng sơn.
- Nguồn số 03: Khu vực công ra vào.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: X (m) = 2 317 144; Y (m) = 578 843.
- Nguồn số 02: X (m) = 2 317 144; Y (m) = 578 930.
- Nguồn số 03: X (m) = 2 317 236; Y (m) = 578 901.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3^o)

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN26:2010/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN27:2010/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Đầu tư thiết bị, máy móc hiện đại.

- Gia cố móng/bệ máy và lắp đặt các bệ chống rung cho các thiết bị rung, ồn lớn.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra sự mài mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.
- Bố trí các máy móc có phát sinh tiếng ồn lớn xa khu dân cư gần nhất.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng động cơ các máy móc, phương tiện để phát hiện hỏng hóc và có phương án khắc phục kịp thời.
- Bảo trì định kỳ và bôi trơn các bộ phận của máy giúp giảm tiếng ồn và duy trì hiệu suất hoạt động của máy.
- Kiểm tra định kỳ mức độ ồn trong xưởng sản xuất nhằm đảm bảo môi trường làm việc cho người lao động.
- Các xưởng sản xuất chính được xây dựng cao, rộng, thiết kế tường bao quanh che chắn bằng vật liệu cách âm, thiết bị được đặt với khoảng cách hợp lý tránh hiện tượng cộng hưởng của tiếng ồn.
- Trồng cây xanh xung quanh dự án, đặc biệt là phía giáp khu dân cư để ngăn tiếng ồn, bụi phát tán ra bên ngoài môi trường.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A phụ lục này.

Phụ lục IV

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 285/GPMT-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Chất thải nguy hại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Bùn và bã lọc có chứa các thành phần nguy hại (bùn thải nước thải sản xuất)	Rắn	5.100	07 01 05	NH
2	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	40	16 01 06	NH
3	Giẻ lau dính dầu	Rắn	2000	18 02 01	KS
4	Bao bì mềm nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	1.000	18 01 01	KS
5	Dầu máy thải	Lỏng	1.100	07 03 05	NH
6	Bụi từ hoạt động luyện nhôm	Rắn	140.000	05 02 06	KS
7	Sơn thải	Lỏng	2.000	08 01 01	KS
	Tổng		152.240		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Bao bì carton, dây đai, phế liệu	Rắn	3.000	18 01 05
2	Nilon công nghiệp	Rắn	4.500	-
3	Xi nhôm từ quá trình đúc nhôm	Rắn	900.000	-
4	Bụi nhôm	Rắn	133.000	05 02 13
5	Đầu mẫu thanh nhôm thừa	Rắn	7.000	
	Tổng		1.047.500	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 35,88 tấn/ năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Trang bị 10 thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy loại 100 lít/thùng, bên ngoài dán nhãn phân loại và cảnh báo.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa: 40m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Nhà cột bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái lợp tôn, có cửa ra vào. Bên trong kho chứa có biển phân khu, rác thải nguy hại được phân chia từng loại và để riêng rẽ, có rãnh thu và hố thu trong trường hợp xảy ra sự cố rò rỉ chất thải lỏng, được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, vật liệu thấm hút, có biển cảnh báo, phòng ngừa.

Chất thải nguy hại phải thực hiện phân loại, thu gom, lưu giữ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị chứa

Trang bị 05 thùng chứa có nắp đậy loại 200-500 lít/thùng để chứa chất thải.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa: 40 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kho chứa chất thải rắn thông thường bằng tường gạch, mái lợp tôn, nền xi măng.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Trang bị 02 thùng chứa có dung tích 200 lít để lưu chứa chất thải.

2.3.2. Kho lưu chứa: diện tích 10m².

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kết hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 285/GPMT-UBND
ngày 01 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.